

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bibica

Ngày 15/01/2024	51,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-6.0%	-8.8%

DT thuần
Q4/23

613
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 185 | 43.3%
YoY: ▼ 59.0 | -8.8%

LN thuần
Q4/23

75.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.8 | 163%
YoY: ▲ 35.4 | 88.3%

LN sau thuế
Q4/23

72.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.3 | 211%
YoY: ▲ 35.1 | 93.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.6%

YoY: +/- ▼ 6.2%

ROE
2023

7.1%

YoY: +/- ▼ 9.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,300 - 67,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	962
Số lượng CPLH (CP)	18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,585
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.18
EPS	5,276
P/E	9.5

DT thuần
2023

1,488
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 125 | -7.7%

LN thuần
2023

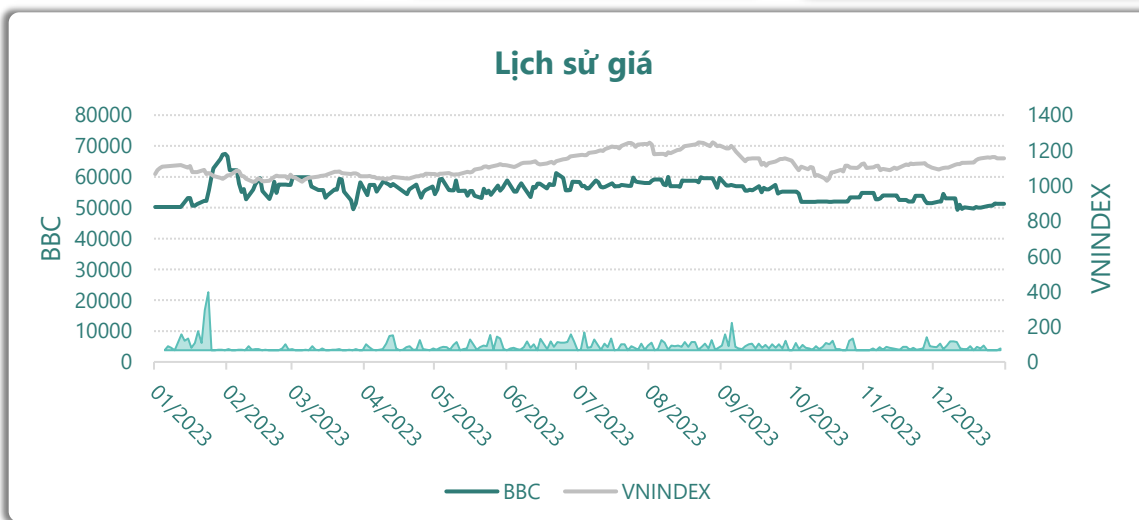
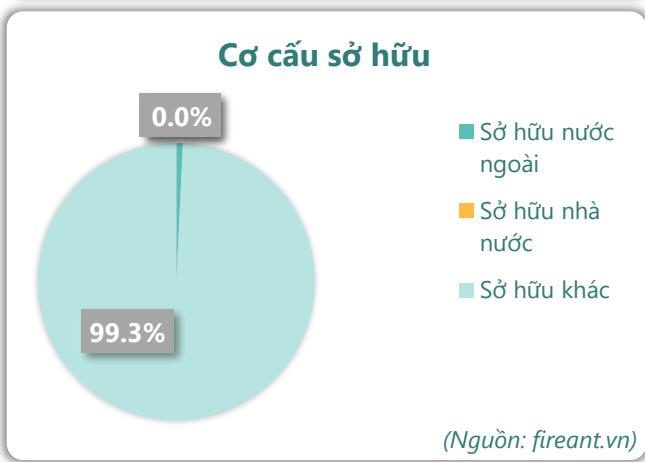
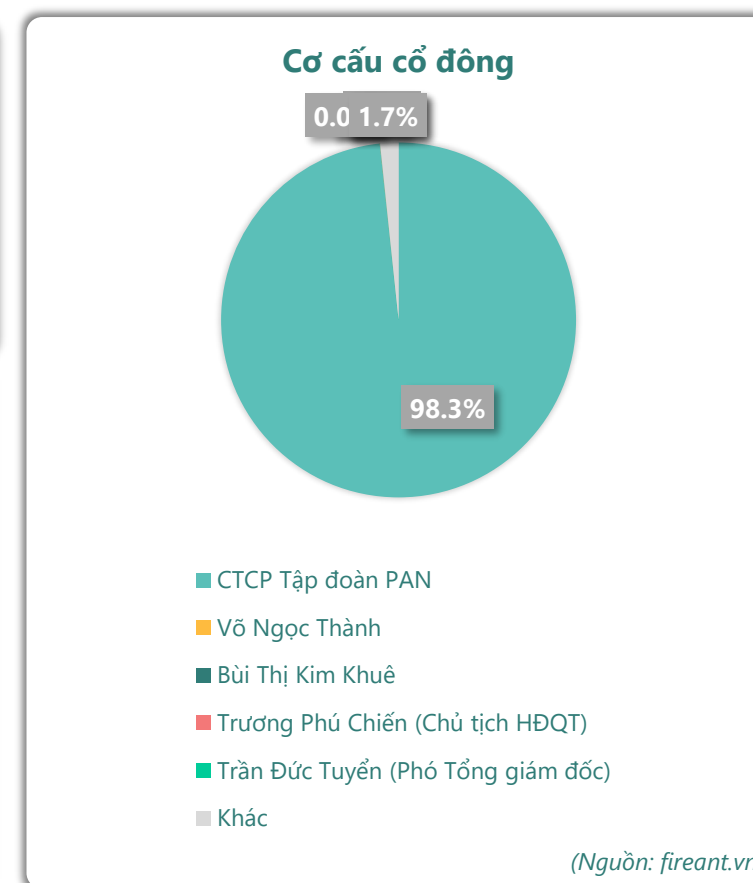
108
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.6 | 46.6%

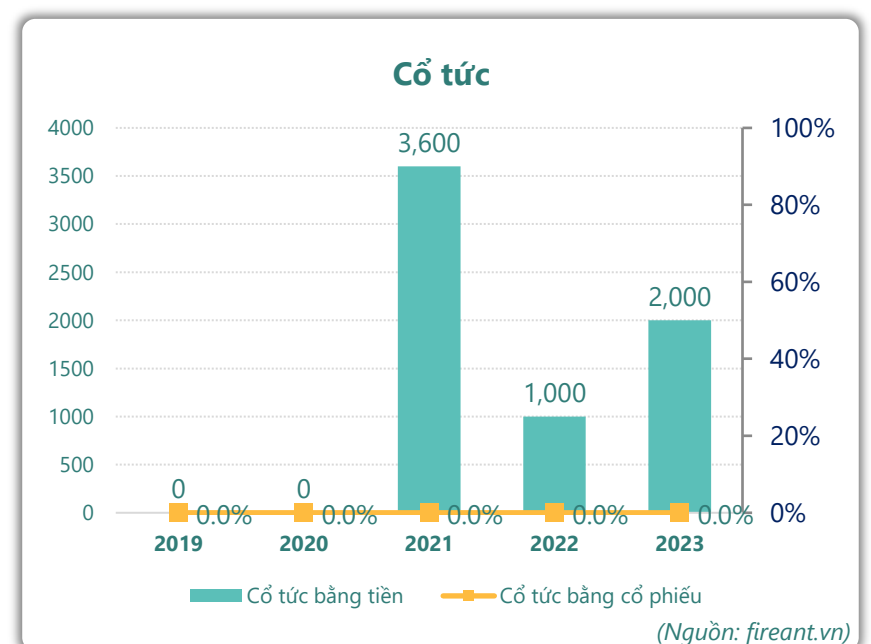
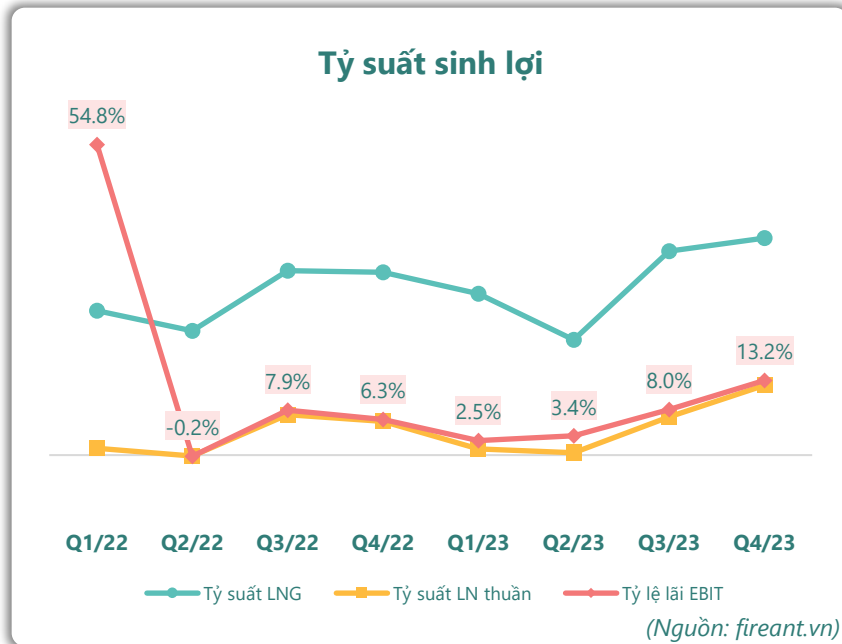
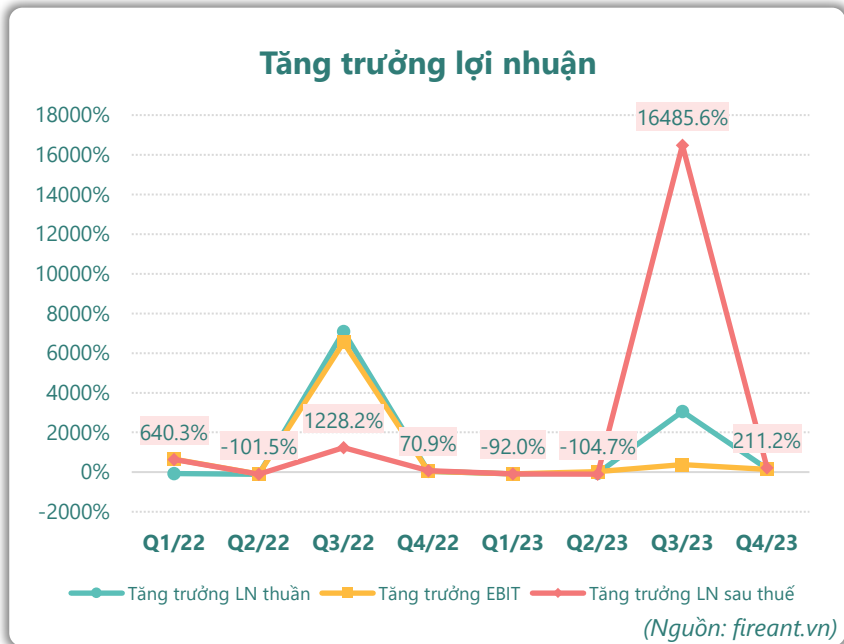
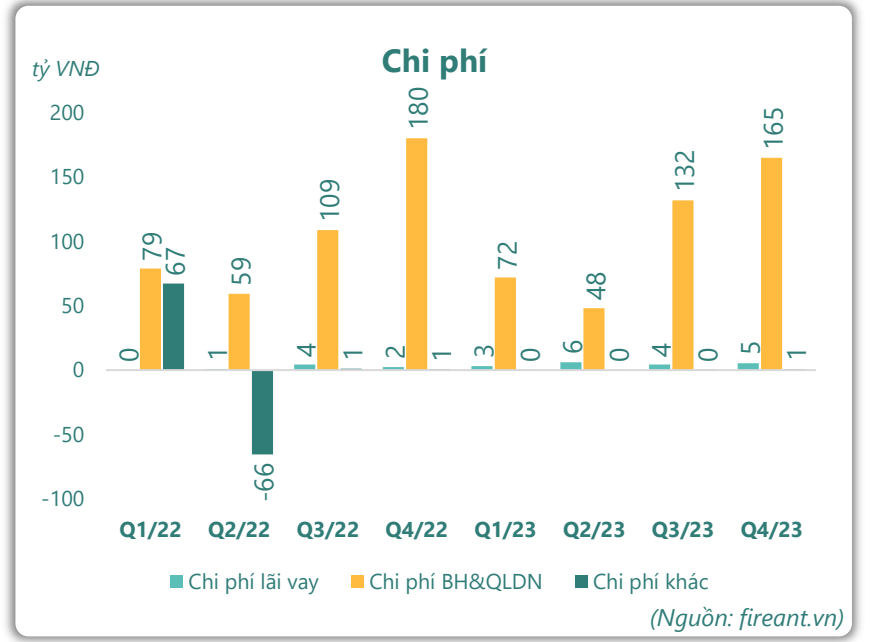
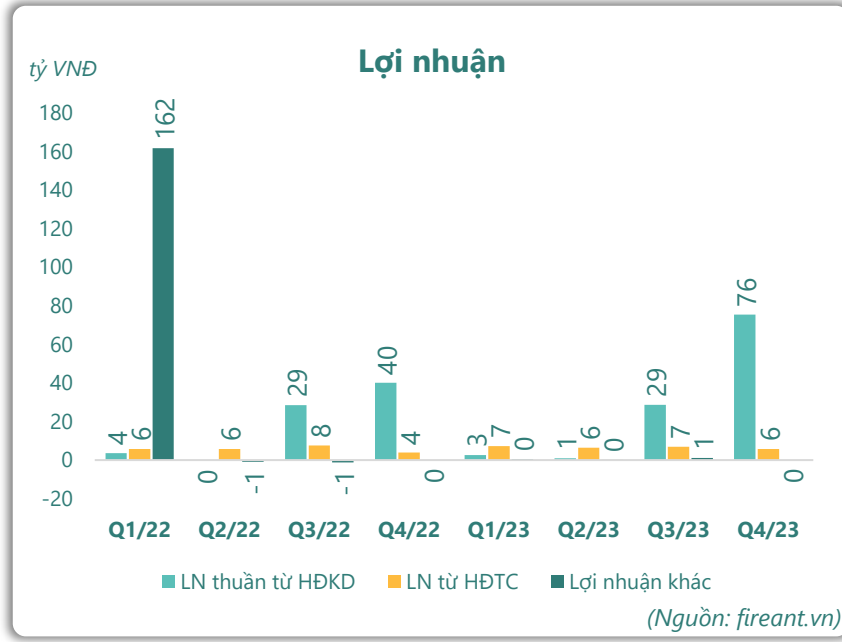
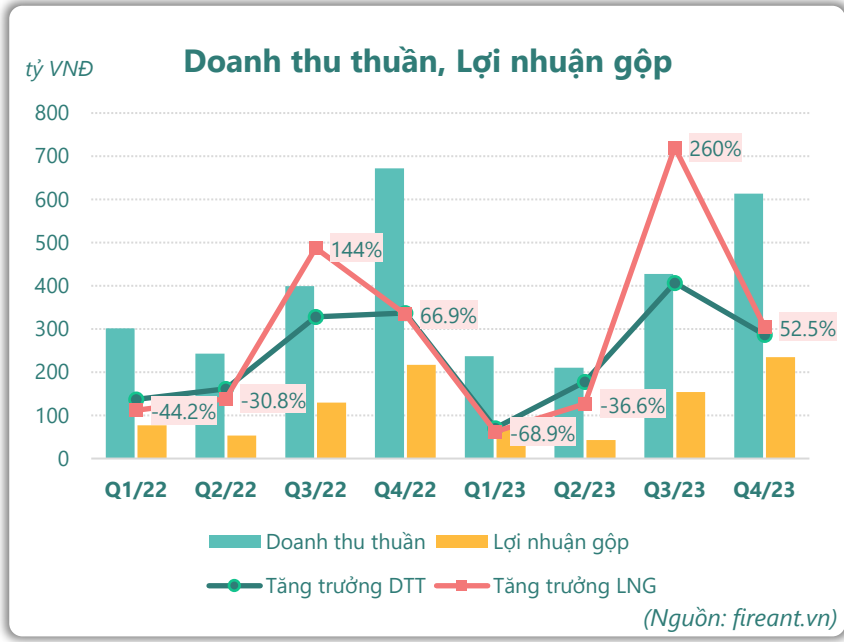
LN sau thuế
2023

98.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 94.1 | -48.7%



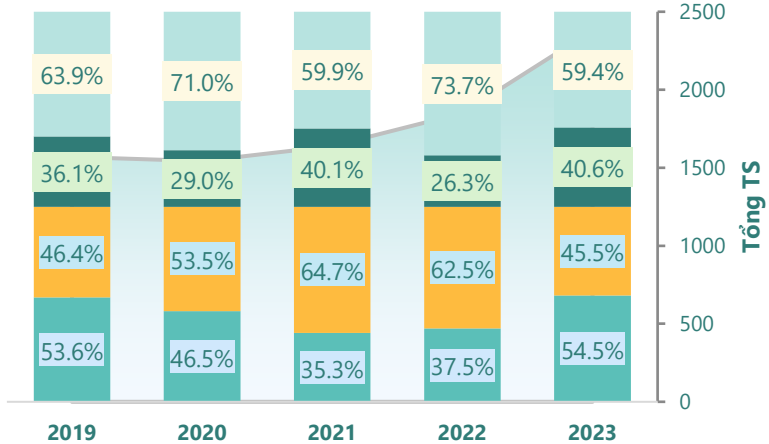
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

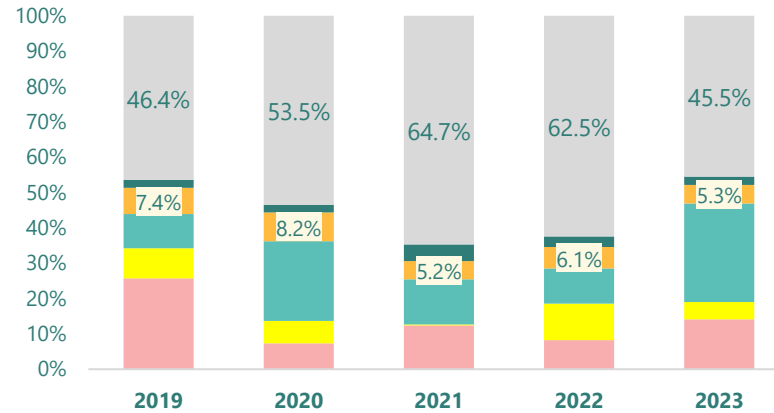
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

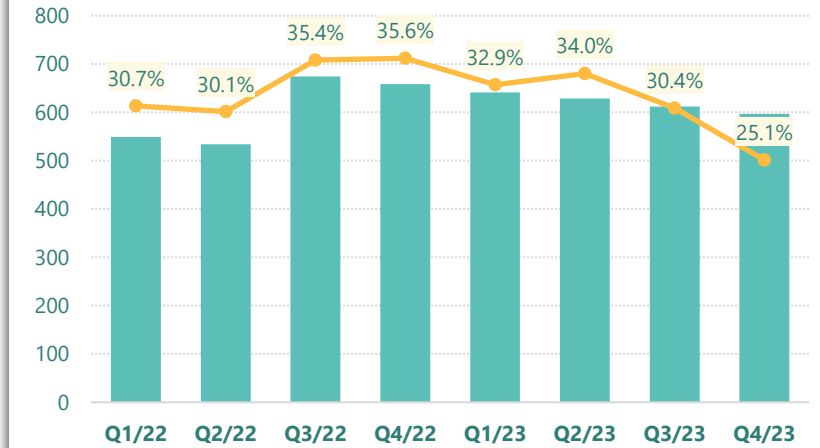


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

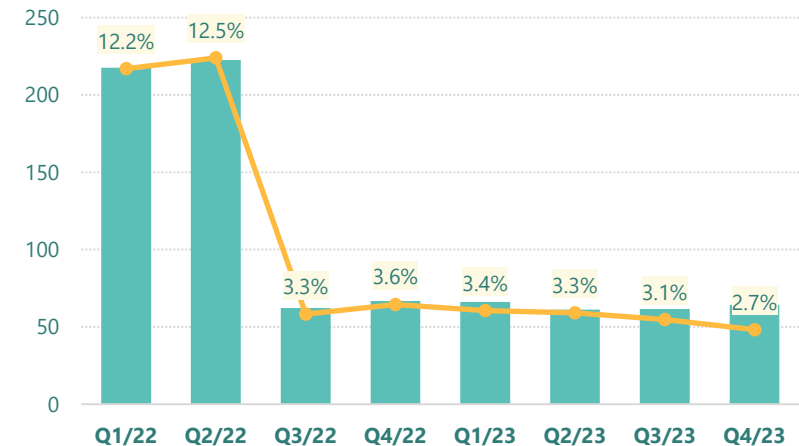


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

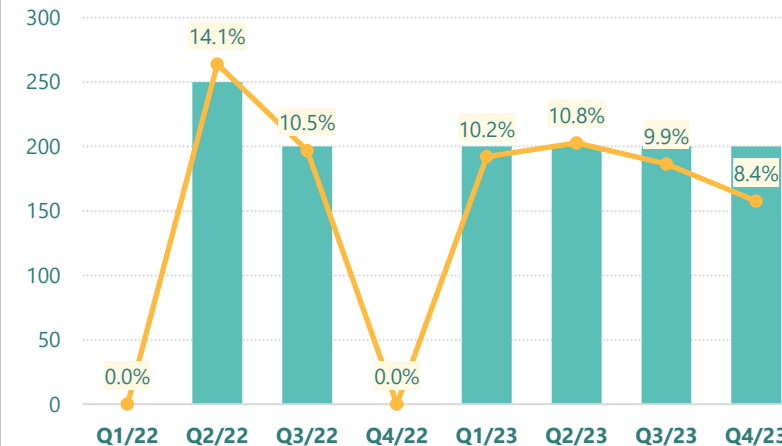


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

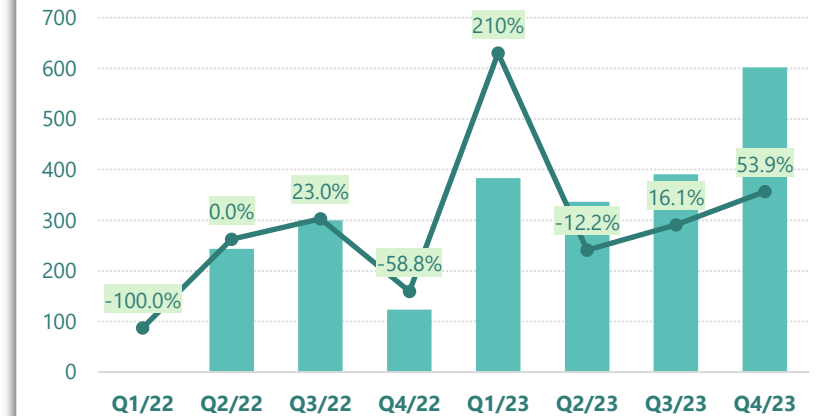


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

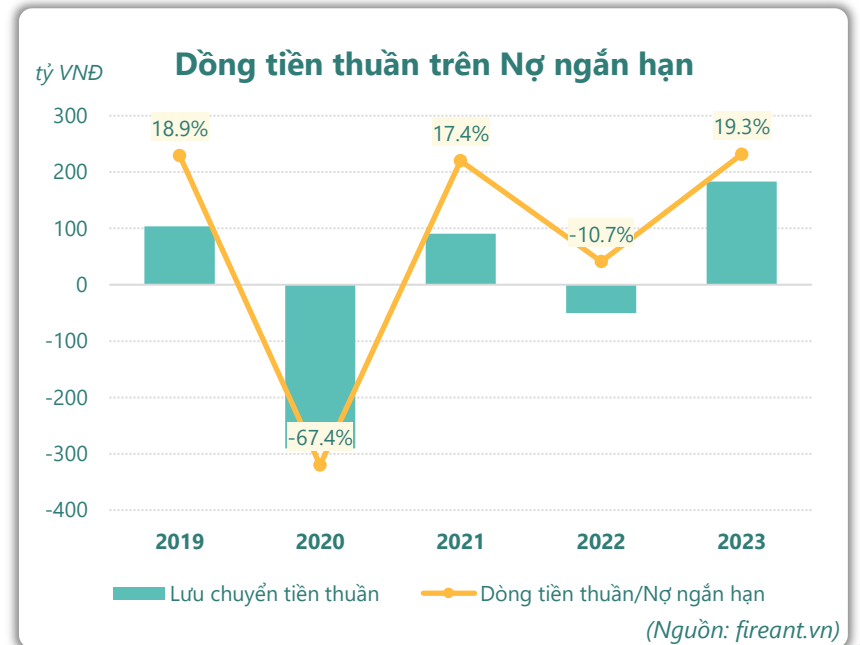
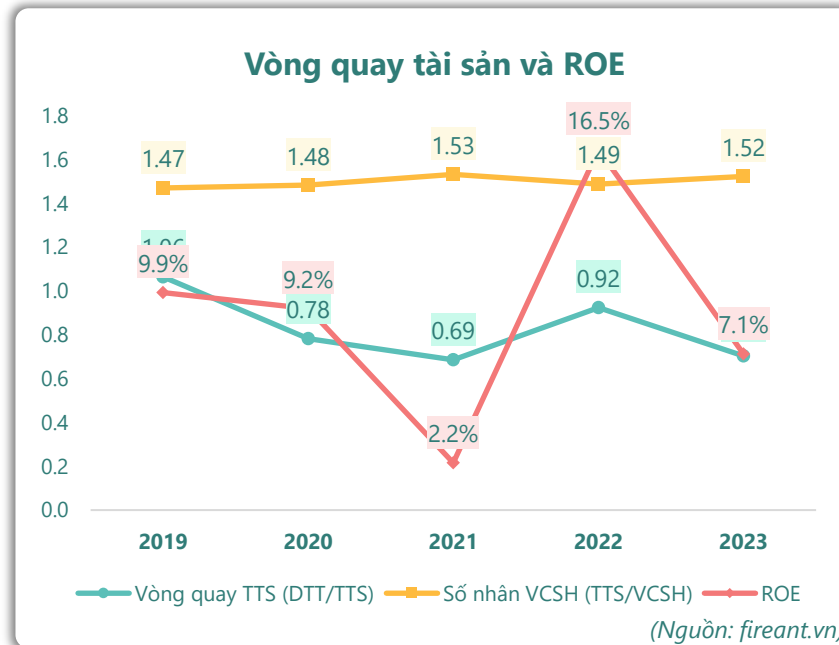
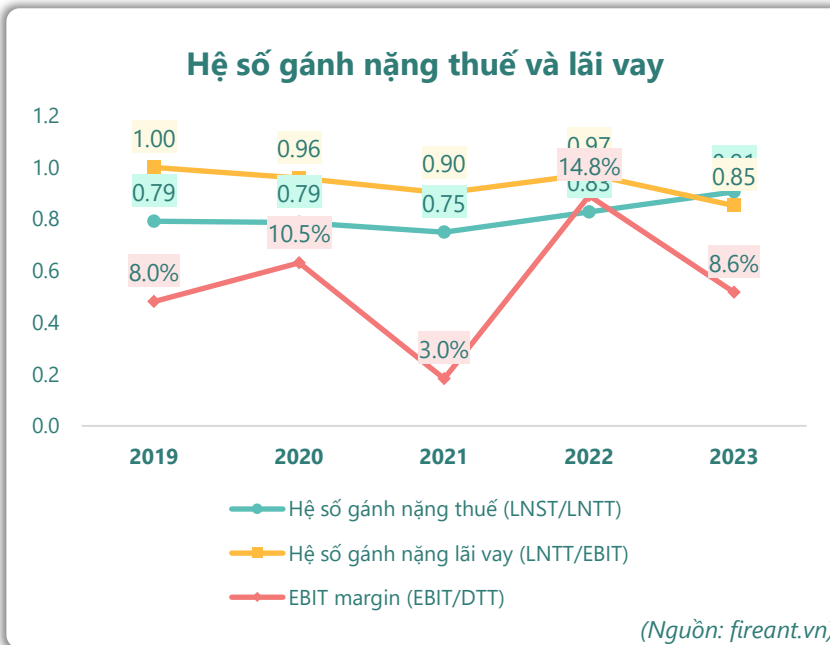
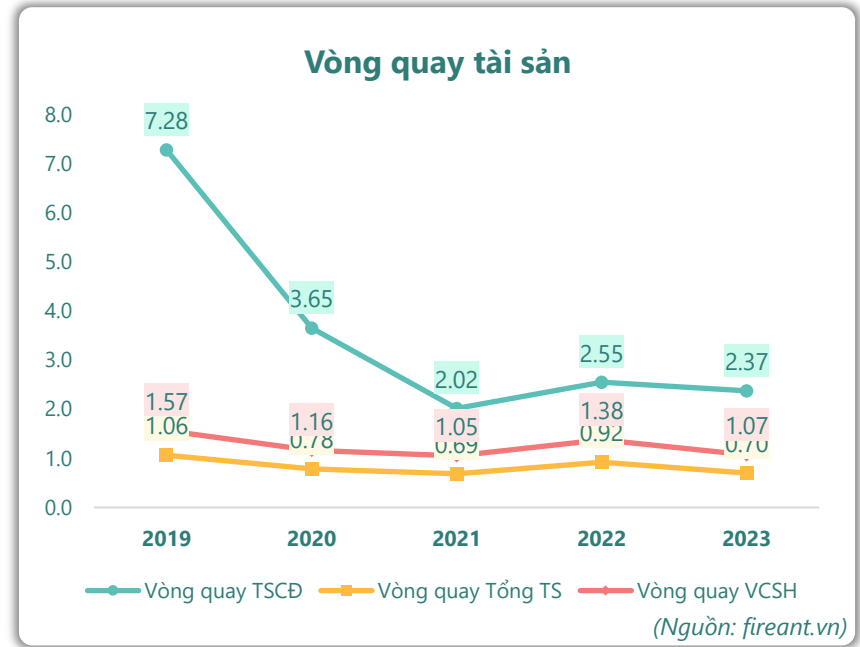
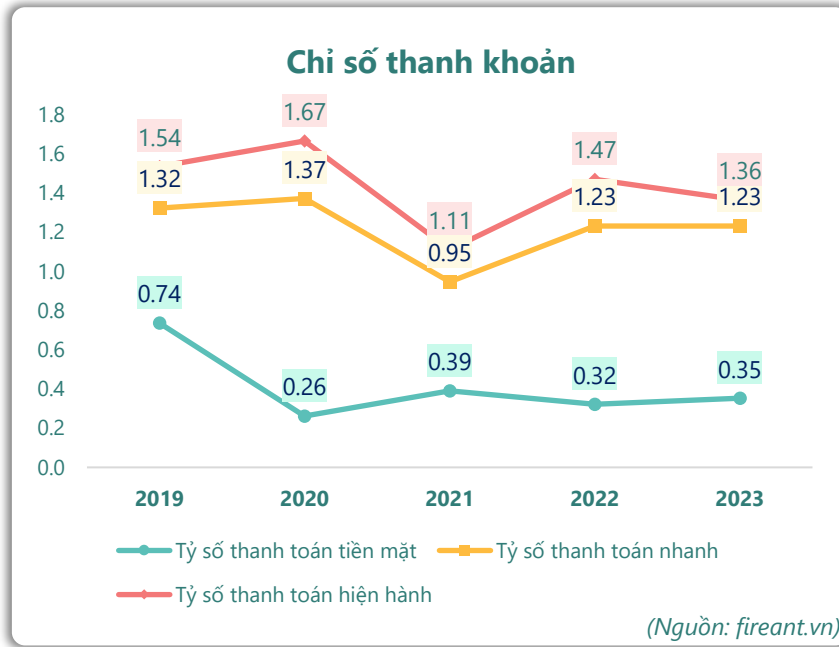
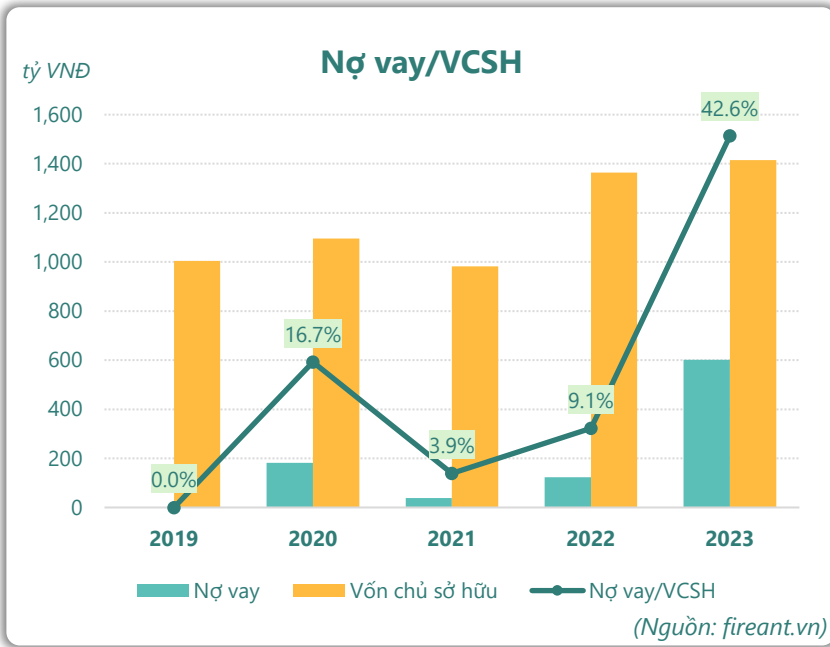
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	613	672	-8.8%	1,488	1,613	-7.7%
Giá vốn hàng bán	378	455	-16.8%	989	1,136	-13.0%
Lợi nhuận gộp	235	217	8.2%	499	477	4.7%
Doanh thu HĐTC	11.7	8.45	38.1%	45.9	34.5	33.1%
Chi phí TC	5.86	4.53	29.3%	19.6	11.4	71.4%
Chi phí lãi vay	5.43	2.36	130%	19.0	6.33	200%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	140	140	0.2%	328	324	1.3%
Chi phí QLDN	24.8	40.0	-38.0%	89.2	102	-12.7%
LN thuần từ HĐKD	75.5	40.1	88.3%	108	73.4	46.6%
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.18	53.8%	1.61	160	-99.0%
LN trước thuế	75.4	40.0	88.6%	109	233	-53.1%
Lợi nhuận sau thuế	72.7	37.6	93.4%	98.9	193	-48.7%
LNST của CĐ cty mẹ	72.7	37.6	93.4%	98.9	193	-48.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.6	-16.3	-127	-19.7	3.74	247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	83.6	145	-208	129	-125	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	-176	260	-46.6	91.8	136
Tiền đầu kỳ	175	203	152	76.5	139	110
Lưu chuyển tiền thuần	-118	-47.8	-76.1	62.9	-29.4	226
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.85	-1.71	0.49	-0.74	0.74	-0.52
Tiền cuối kỳ	55.9	153	76.5	139	110	335

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,380	1,850	28.6%
Tài sản ngắn hạn	1,297	695	86.7%
Tiền và tương đương tiền	335	152	120%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	192	-38.4%
Phải thu ngắn hạn	663	183	262%
Hàng tồn kho	125	113	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	54.9	54.8	0.1%
Tài sản dài hạn	1,084	1,156	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	597	657	-9.2%
Bất động sản đầu tư	20.1	20.9	-3.8%
Tài sản dở dang	64.3	67.7	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	202	210	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	966	487	98.4%
Nợ ngắn hạn	951	472	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	602	124	387%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	162	-18.8%
Nợ dài hạn	15.5	14.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)